

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

## NGHỊ ĐỊNH

## Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Công chứng ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng.

## Chương I

## QUY ĐỊNH CHUNG

## Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên, tạm đình chỉ hành nghề công chứng; việc thành lập, hoạt động, tạm ngừng và chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng; bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên; thủ tục công chứng; công chứng điện tử; cơ sở dữ liệu công chứng; quản lý nhà nước về công chứng và một số vấn đề khác về tổ chức và hoạt động công chứng.

## Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng với công chứng viên, viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng, tổ chức hành nghề công chứng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên, người yêu cầu công chứng, cơ quan quản lý nhà nước về công chứng và cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan.

## Chương II

## CÔNG CHỨNG VIÊN

## Điều 3. Cơ sở đào tạo nghề công chứng

Cơ sở đào tạo nghề công chứng theo quy định tại Điều 11 của Luật Công chứng là đơn vị có chức năng đào tạo nghề công chứng thuộc Bộ Tư pháp.

#### **Điều 4. Thủ tục bổ nhiệm công chứng viên**

1. Người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên theo quy định tại Điều 13 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, nộp trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính về Sở Tư pháp nơi mình đã được công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng.

Hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị bổ nhiệm công chứng viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định, trong đó xác định rõ trách nhiệm của người đề nghị bổ nhiệm trong trường hợp không cung cấp đầy đủ và trung thực các thông tin có liên quan đến việc đề nghị bổ nhiệm công chứng viên;

b) Giấy tờ chứng minh thời gian công tác pháp luật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; trường hợp người đề nghị bổ nhiệm thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 14 của Luật Công chứng thì phải có giấy tờ chứng minh đã miễn nhiệm, đã thu hồi chứng chỉ hành nghề hoặc không còn thuộc các trường hợp này;

c) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp xem xét, có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm công chứng viên kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm đối với những trường hợp đủ tiêu chuẩn bổ nhiệm quy định tại Điều 10 của Luật Công chứng; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong trường hợp thông tin trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm chưa đầy đủ, chưa thống nhất hoặc cần xác minh, Sở Tư pháp yêu cầu người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên giải trình, bổ sung thông tin hoặc Sở Tư pháp tiến hành xác minh thông tin. Thời hạn 20 ngày quy định tại khoản này được tính từ ngày Sở Tư pháp nhận được kết quả giải trình, bổ sung hoặc xác minh thông tin.

4. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định bổ nhiệm công chứng viên đối với những trường hợp đủ tiêu chuẩn bổ nhiệm quy định tại Điều 10 của Luật Công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong trường hợp thông tin trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm chưa đầy đủ, chưa thống nhất hoặc cần xác minh, Bộ Tư pháp yêu cầu cơ quan, cá nhân, tổ chức có liên quan bổ sung, làm rõ hoặc quyết định xác minh thông tin trong hồ sơ. Thời hạn 20 ngày quy định tại khoản này được tính từ ngày Bộ Tư pháp nhận được kết quả bổ sung, làm rõ hoặc xác minh hồ sơ.

## **Điều 5. Tạm đình chỉ hành nghề công chứng**

1. Các trường hợp tạm đình chỉ, thời hạn tạm đình chỉ và các trường hợp chấm dứt việc tạm đình chỉ hành nghề công chứng được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 15 của Luật Công chứng.

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng hoặc quyết định chấm dứt việc tạm đình chỉ hành nghề công chứng, Sở Tư pháp gửi quyết định cho công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, Hội công chứng viên, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi công chứng viên hành nghề, cập nhật thông tin vào phần mềm quản lý hoạt động công chứng của Bộ Tư pháp, đồng thời đăng tải quyết định trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp và Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp. Thời hạn đăng tải tối thiểu là 15 ngày kể từ ngày quyết định được đăng tải.

3. Tổ chức hành nghề công chứng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên nhận được quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc thông tin xác thực về việc công chứng viên bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính phải báo cáo bằng văn bản cho Sở Tư pháp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định hoặc thông tin.

## **Điều 6. Thủ tục miễn nhiệm công chứng viên**

1. Các trường hợp được miễn nhiệm và bị miễn nhiệm được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 16 của Luật Công chứng.

2. Khi có nguyện vọng được miễn nhiệm hoặc trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày có quyết định chuyển làm công việc khác theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Công chứng, công chứng viên lập 01 bộ hồ sơ đề nghị được miễn nhiệm, nộp trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính về Sở Tư pháp nơi hành nghề; trường hợp công chứng viên được bổ nhiệm nhưng chưa hành nghề thì nộp hồ sơ về Sở Tư pháp nơi đề nghị bổ nhiệm công chứng viên.

Hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị được miễn nhiệm theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) Văn bản xác nhận của tổ chức hành nghề công chứng nơi công chứng viên hành nghề về việc công chứng viên đã hoàn thành các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình tại tổ chức hành nghề công chứng, trừ trường hợp công chứng viên được bổ nhiệm nhưng chưa hành nghề;

c) Bản sao quyết định bổ nhiệm công chứng viên.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp miễn nhiệm công chứng viên, kèm theo

hồ sơ đề nghị được miễn nhiệm của công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

3. Sở Tư pháp có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, kiểm tra, rà soát đội ngũ công chứng viên tại địa phương để kịp thời phát hiện những công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Công chứng; thường xuyên thống kê, báo cáo Bộ Tư pháp danh sách công chứng viên đương nhiên được miễn nhiệm, đồng thời cập nhật danh sách này vào phần mềm quản lý hoạt động công chứng của Bộ Tư pháp.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có căn cứ cho rằng công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Công chứng, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp miễn nhiệm công chứng viên, kèm theo các tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong trường hợp thông tin trong hồ sơ đề nghị miễn nhiệm chưa đầy đủ, chưa thống nhất hoặc cần xác minh, Bộ Tư pháp yêu cầu Sở Tư pháp bổ sung, làm rõ hoặc quyết định xác minh thông tin trong hồ sơ. Thời hạn 15 ngày quy định tại khoản này được tính từ ngày Bộ Tư pháp nhận được kết quả bổ sung, làm rõ hoặc xác minh hồ sơ.

6. Bộ trưởng Bộ Tư pháp tự mình xem xét, quyết định việc miễn nhiệm đối với công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Công chứng mà Sở Tư pháp không đề nghị miễn nhiệm.

### **Điều 7. Thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên**

1. Người có nguyện vọng bổ nhiệm lại công chứng viên theo quy định tại Điều 17 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại, nộp trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính về Sở Tư pháp nơi đã đề nghị miễn nhiệm công chứng viên.

Hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện bổ nhiệm lại quy định tại khoản 1, 2 Điều 17 của Luật Công chứng.

2. Thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên được thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 4 của Nghị định này.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG**

### **Mục 1. PHÒNG CÔNG CHỨNG**

#### **Điều 8. Điều kiện về trụ sở của Phòng công chứng**

1. Có địa chỉ cụ thể theo địa giới hành chính.
2. Có diện tích làm việc cho mỗi công chứng viên tối thiểu là 8m<sup>2</sup>, diện tích kho lưu trữ tối thiểu là 50m<sup>2</sup>.
3. Bảo đảm diện tích làm việc cho viên chức khác, người lao động; diện tích sử dụng chung và diện tích chuyên dùng khác theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.
4. Trường hợp thuê trụ sở thì thời hạn thuê tối thiểu là 02 năm.

#### **Điều 9. Đề án chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng**

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với sở, ngành có liên quan và Hội công chứng viên tại địa phương tổ chức làm việc với công chứng viên, viên chức khác, người lao động đang làm việc tại Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi, có sự tham gia của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội của Phòng công chứng để đánh giá tình hình tổ chức, hoạt động của Phòng công chứng; xây dựng phương án chuyển đổi, xem xét nguyện vọng và đề xuất chế độ, chính sách đối với các công chứng viên, viên chức khác, người lao động đang làm việc tại Phòng công chứng; phương án xử lý tài sản của Phòng công chứng và các vấn đề khác có liên quan đến việc chuyển đổi Phòng công chứng.

Nội dung các cuộc họp phải được lập thành biên bản.

2. Căn cứ kết quả làm việc với Phòng công chứng được dự kiến chuyển đổi, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tại địa phương xây dựng Đề án chuyển đổi Phòng công chứng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Đề án bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Sự cần thiết chuyển đổi Phòng công chứng;
- b) Kết quả tổ chức, hoạt động trong 3 năm gần nhất của Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi;
- c) Phương thức chuyển đổi Phòng công chứng theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

Trường hợp Phòng công chứng được chuyển giao cho chính các công chứng viên của Phòng công chứng thì phương thức chuyển đổi Phòng công chứng phải kèm theo danh sách công chứng viên của Phòng công chứng dự kiến

tham gia nhận chuyển đổi Phòng công chứng.

Trong trường hợp quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng được đấu giá thì phương thức chuyển đổi Phòng công chứng phải nêu rõ giá khởi điểm dự kiến.

d) Dự kiến phương án giải quyết chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức khác, người lao động; phương án xử lý tài sản, xử lý số dư bằng tiền của các quỹ mà Phòng công chứng đã trích lập theo quy định của pháp luật và các vấn đề khác của Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi;

đ) Số lượng và phân loại hồ sơ công chứng của Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi;

e) Dự kiến các khoản chi phí để thực hiện việc chuyển đổi Phòng công chứng;

g) Trách nhiệm tổ chức thực hiện Đề án của Sở Tư pháp, các sở, ngành và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo Đề án chuyển đổi Phòng công chứng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định phê duyệt Đề án; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định phê duyệt Đề án chuyển đổi Phòng công chứng, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi và Hội công chứng viên về quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

### **Điều 10. Phương thức chuyển đổi Phòng công chứng**

1. Quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng được chuyển giao cho chính các công chứng viên của Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi. Các công chứng viên đang làm việc tại Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi đều có quyền tham gia nhận chuyển đổi Phòng công chứng, trừ công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng.

2. Trường hợp công chứng viên của Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi không nhận hoặc không đủ điều kiện nhận chuyển đổi Phòng công chứng thì quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng được tổ chức đấu giá để các công chứng viên khác đủ điều kiện tham gia đấu giá. Giá khởi điểm để đấu giá được xác định là số tiền nộp ngân sách và nộp thuế trung bình trong 03 năm gần nhất của Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi. Việc bán đấu giá được thực hiện theo trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản công.

3. Quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng không bao gồm giá trị trụ sở, trang thiết bị và tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Phòng công chứng

đó đang quản lý, sử dụng.

### **Điều 11. Quyết định chuyển đổi Phòng công chứng**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng theo đề nghị của Sở Tư pháp.

2. Văn phòng công chứng được thành lập từ việc chuyển đổi Phòng công chứng thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động theo quy định của Luật Công chứng như đối với Văn phòng công chứng được thành lập mới. Phòng công chứng được chuyển đổi chấm dứt hoạt động tại thời điểm quyết định chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng có hiệu lực thi hành.

3. Văn phòng công chứng được thành lập từ việc chuyển đổi Phòng công chứng phải kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và tiếp nhận toàn bộ hồ sơ công chứng của Phòng công chứng đó.

### **Điều 12. Chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức khác, người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi**

1. Việc giải quyết chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức khác, người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi thực hiện theo quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp chấm dứt hoạt động và quy định pháp luật có liên quan.

Sở Tư pháp phối hợp với các sở, ngành có liên quan tại địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức khác, người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi quy định tại khoản này.

2. Công chứng viên của Phòng công chứng không tham gia nhận chuyển đổi Phòng công chứng có nguyện vọng làm việc theo chế độ hợp đồng tại Văn phòng công chứng được thành lập từ việc chuyển đổi Phòng công chứng được ưu tiên ký hợp đồng lao động trong trường hợp Văn phòng công chứng có nhu cầu tuyển dụng công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng.

3. Hợp đồng lao động giữa Văn phòng công chứng được thành lập từ việc chuyển đổi Phòng công chứng với công chứng viên, viên chức, người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi được giao kết theo thỏa thuận của các bên và phù hợp với quy định pháp luật về lao động.

### **Điều 13. Xử lý tài sản của Phòng công chứng được chuyển đổi**

1. Việc xử lý tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước đang do Phòng công chứng quản lý, sử dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp

tỉnh xem xét, quyết định việc xử lý tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

#### **Điều 14. Giải thể Phòng công chứng**

1. Phòng công chứng thuộc trường hợp chuyển đổi thành Văn phòng công chứng theo quy định của Luật Công chứng mà không chuyển đổi được thì bị giải thể.

2. Phòng công chứng chỉ được giải thể sau khi thực hiện xong các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Công chứng và giải quyết chế độ, chính sách cho viên chức, người lao động của Phòng công chứng theo quy định.

Việc giải thể Phòng công chứng được thực hiện theo quy định của Luật Công chứng, pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định pháp luật có liên quan.

#### **Điều 15. Lộ trình hoàn thành việc chuyển đổi, giải thể các Phòng công chứng**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng lộ trình hoàn thành việc chuyển đổi, giải thể các Phòng công chứng tại địa phương trên cơ sở quy định của Luật Công chứng, Nghị định này, quy định pháp luật về tổ chức, sắp xếp lại đơn vị sự nghiệp công lập và phù hợp với tình hình của địa phương.

2. Việc chuyển đổi, giải thể các Phòng công chứng tại các địa phương phải hoàn thành chậm nhất là ngày 31/12/2027 đối với các Phòng công chứng bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc Phòng công chứng bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên; chậm nhất là ngày 31/12/2030 đối với các Phòng công chứng bảo đảm một phần chi thường xuyên hoặc Phòng công chứng được Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên.

#### **Điều 16. Đăng báo thông tin về việc thành lập, chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng**

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập Phòng công chứng, Sở Tư pháp phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi có trụ sở của Phòng công chứng trong 3 số liên tiếp về tên, địa chỉ trụ sở của Phòng công chứng; số, ngày, tháng, năm ra quyết định thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của Phòng công chứng.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thay đổi tên hoặc địa chỉ trụ sở của Phòng công chứng, chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng hoặc giải thể Phòng công chứng, Sở Tư pháp phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi có trụ sở của Phòng công chứng trong 03 số liên tiếp về nội dung thay đổi hoặc việc chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng.



## Mục 2. VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG

### Điều 17. Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân

1. Danh mục đơn vị hành chính cấp huyện được thành lập Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân (sau đây gọi là Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân) được ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân có thể chuyển đổi thành Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh (sau đây gọi là Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh). Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh không được chuyển đổi thành Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân.

3. Việc chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân (sau đây gọi là Văn phòng công chứng được chuyển đổi) thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh (sau đây gọi là Văn phòng công chứng chuyển đổi) phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Văn phòng công chứng được chuyển đổi không thuộc trường hợp tạm ngừng hoạt động hoặc bị thu hồi quyết định cho phép thành lập, thu hồi giấy đăng ký hoạt động tại thời điểm đề nghị chuyển đổi;

b) Trưởng Văn phòng công chứng được chuyển đổi cam kết bằng văn bản về việc chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán và cam kết thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác khi đến hạn, trừ trường hợp các thành viên hợp danh dự kiến của Văn phòng công chứng chuyển đổi có thỏa thuận khác;

c) Các thành viên hợp danh dự kiến của Văn phòng công chứng chuyển đổi có thỏa thuận bằng văn bản về việc tiếp tục thực hiện các yêu cầu công chứng đang được giải quyết; các hợp đồng, giao dịch khác đang thực hiện hoặc chưa chấm dứt, hủy bỏ; tiếp nhận và sử dụng người lao động hiện có của Văn phòng công chứng được chuyển đổi;

d) Văn phòng công chứng chuyển đổi có trụ sở trong cùng địa bàn cấp huyện với Văn phòng công chứng được chuyển đổi.

4. Hồ sơ đề nghị chuyển đổi Văn phòng công chứng được lập thành 01 bộ, nộp trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính về Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng được chuyển đổi đăng ký hoạt động.

Hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị chuyển đổi Văn phòng công chứng kèm theo phương án về tên gọi, trụ sở và các vấn đề tổ chức, hoạt động khác của Văn phòng công chứng

chuyển đổi.

b) Bản sao quyết định bổ nhiệm công chứng viên của các công chứng viên hợp danh dự kiến của Văn phòng công chứng chuyển đổi; giấy tờ chứng minh đủ điều kiện làm Trưởng Văn phòng đối với công chứng viên dự kiến làm Trưởng Văn phòng công chứng chuyển đổi;

c) Dự thảo Điều lệ của Văn phòng công chứng chuyển đổi;

d) Văn bản cam kết, thỏa thuận quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp xem xét, đề nghị Ủy ban nhân cấp tỉnh cho phép chuyển đổi Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

6. Việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cung cấp thông tin, đăng báo thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng chuyển đổi thực hiện theo quy định tại Điều 22 và 23 của Nghị định này.

7. Văn phòng công chứng chuyển đổi kế thừa các quyền, nghĩa vụ của Văn phòng công chứng được chuyển đổi kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động. Trưởng Văn phòng công chứng được chuyển đổi chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả khoản nợ phát sinh trước ngày Văn phòng công chứng chuyển đổi được cấp Giấy đăng ký hoạt động, trừ trường hợp các công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng chuyển đổi có thỏa thuận khác.

### **Điều 18. Tên trùng và tên gây nhầm lẫn giữa các Văn phòng công chứng**

1. Quy định về tên trùng và tên gây nhầm lẫn giữa các Văn phòng công chứng được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp về tên trùng và tên gây nhầm lẫn giữa các doanh nghiệp.

2. Người đề nghị thành lập Văn phòng công chứng không được lựa chọn tên Văn phòng công chứng trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của tổ chức hành nghề công chứng khác đã được đăng ký hoạt động trên phạm vi toàn quốc, trừ trường hợp lựa chọn tên của những Văn phòng công chứng đã chấm dứt hoạt động.

3. Trong trường hợp hai hoặc một số Văn phòng công chứng có tên trùng hoặc gây nhầm lẫn với tổ chức hành nghề công chứng khác thì Văn phòng công chứng được thành lập sau phải đổi tên; trường hợp phát hiện hai hoặc một số Văn phòng công chứng có tên trùng hoặc gây nhầm lẫn với tổ chức hành nghề công chứng khác khi đang thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động thì Văn phòng công chứng nộp đơn đăng ký hoạt động trước được lấy tên theo hồ sơ đăng ký hoạt động đã nộp.

### **Điều 19. Điều kiện về trụ sở của Văn phòng công chứng**

1. Văn phòng công chứng phải đáp ứng các điều kiện về trụ sở quy định tại khoản 1, 2 và 4 Điều 8 của Nghị định này.

2. Công chứng viên đề nghị thành lập Văn phòng công chứng nêu rõ các thông tin về trụ sở của Văn phòng công chứng dự kiến thành lập trong đề án thành lập Văn phòng công chứng và nộp các giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng đủ điều kiện tại thời điểm đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng.

3. Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra điều kiện về trụ sở của Văn phòng công chứng khi thực hiện đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng.

### **Điều 20. Thủ tục thành lập Văn phòng công chứng**

1. Công chứng viên đề nghị thành lập Văn phòng công chứng theo quy định tại Điều 24 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng, nộp trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính về Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng dự kiến đặt trụ sở.

Hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đề án thành lập Văn phòng công chứng, trong đó nêu rõ sự cần thiết thành lập, dự kiến về tổ chức, tên, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, các điều kiện vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện;

b) Danh sách thành viên hợp danh dự kiến, bản sao quyết định bổ nhiệm công chứng viên của các thành viên này và dự thảo Điều lệ Văn phòng công chứng đối với Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh; bản sao quyết định bổ nhiệm công chứng viên của Trưởng Văn phòng công chứng đối với Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân;

c) Giấy tờ chứng minh đã hành nghề công chứng từ đủ 02 năm trở lên đối với công chứng viên dự kiến làm Trưởng Văn phòng công chứng.

2. Danh sách thành viên hợp danh dự kiến của Văn phòng công chứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này bao gồm: họ, tên; số định danh cá nhân; giá trị và tỷ lệ góp vốn, thời hạn góp vốn và chữ ký của từng công chứng viên.

Dự thảo Điều lệ Văn phòng công chứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này gồm các nội dung chủ yếu sau đây: tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng; họ, tên, địa chỉ liên lạc của các thành viên hợp danh là công chứng viên; tổng vốn điều lệ, tài sản góp vốn, giá trị và tỷ lệ góp vốn của các thành viên hợp danh là công chứng viên; quyền và nghĩa vụ của thành viên hợp danh là công chứng viên; cơ cấu tổ chức của Văn phòng công chứng, quyền và nghĩa vụ của Trưởng Văn phòng công chứng và các thành viên hợp danh còn lại là công chứng viên; nguyên tắc trả lương, thu nhập; nguyên tắc giải quyết tranh chấp; thể thức

sửa đổi, bổ sung Điều lệ.

3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị của Sở Tư pháp và hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

### **Điều 21. Thủ tục đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng**

1. Văn phòng công chứng đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 25 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ đăng ký hoạt động, nộp trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính về Sở Tư pháp ở địa phương nơi đã ra quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng.

Hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Đơn đăng ký hoạt động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;
- b) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng phù hợp với nội dung đã nêu trong đề án thành lập;
- c) Bản sao quyết định bổ nhiệm công chứng viên kèm theo 02 ảnh 2cm x 3cm của mỗi công chứng viên hợp danh và giấy tờ chứng minh công chứng viên hợp danh đã góp vốn theo cam kết theo quy định của Luật Doanh nghiệp đối với Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh; 02 ảnh 2cm x 3cm và giấy tờ chứng minh về vốn đầu tư của Trưởng Văn phòng công chứng đối với Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân;
- d) Bản sao hợp đồng lao động, quyết định bổ nhiệm công chứng viên kèm theo 02 ảnh 2cm x 3cm của mỗi công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Văn phòng công chứng (nếu có).

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp xem xét, cấp giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng và cấp thẻ cho công chứng viên của Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

### **Điều 22. Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, cấp lại giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng**

1. Văn phòng công chứng thay đổi nội dung đăng ký hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, nộp trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính về Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) Giấy tờ chứng minh nội dung đề nghị thay đổi; trường hợp bổ sung danh sách công chứng viên hợp danh thì phải có giấy tờ chứng minh đã nộp đủ số vốn góp theo thoả thuận và 02 ảnh 2cm x 3cm của mỗi công chứng viên được bổ sung.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động hoặc ghi nhận nội dung thay đổi vào giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, đồng thời cấp thẻ công chứng viên cho các công chứng viên được bổ sung; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

**Điều 23. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng hoạt động của Văn phòng công chứng; đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng**

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp, cấp lại giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, ra quyết định tạm ngừng hoạt động hoặc quyết định chấm dứt việc tạm ngừng hoạt động của Văn phòng công chứng, Sở Tư pháp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi Văn phòng công chứng đặt trụ sở.

Sở Tư pháp cập nhật thông tin quy định tại khoản này vào phần mềm quản lý hoạt động công chứng của Bộ Tư pháp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp trong ngày thực hiện các thủ tục quy định tại khoản này.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được cấp, cấp lại giấy đăng ký hoạt động, Văn phòng công chứng phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi đăng ký hoạt động trong 03 số liên tiếp về những nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng;

b) Họ, tên, số quyết định bổ nhiệm của công chứng viên hành nghề tại Văn phòng công chứng;

c) Số, ngày, tháng, năm cấp, cấp lại giấy đăng ký hoạt động, nơi đăng ký hoạt động và ngày bắt đầu hoạt động của Văn phòng công chứng.

**Điều 24. Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh**

1. Hồ sơ đề nghị hợp nhất Văn phòng công chứng theo quy định tại khoản

1 Điều 29 của Luật Công chứng được lập 01 bộ, nộp trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính về Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

a) Hợp đồng hợp nhất Văn phòng công chứng, trong đó có các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ trụ sở của các Văn phòng công chứng bị hợp nhất; tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng hợp nhất; thời gian thực hiện hợp nhất; phương án chuyển tài sản của các Văn phòng công chứng bị hợp nhất sang Văn phòng công chứng hợp nhất; phương án sử dụng lao động của Văn phòng công chứng hợp nhất; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các Văn phòng công chứng bị hợp nhất và các nội dung khác có liên quan.

Mỗi Văn phòng công chứng bị hợp nhất cử một công chứng viên hợp danh làm đại diện để ký kết hợp đồng hợp nhất;

b) Kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 03 năm gần nhất đã được kiểm toán của các Văn phòng công chứng bị hợp nhất tính đến ngày đề nghị hợp nhất;

c) Biên bản kiểm kê các hồ sơ công chứng và biên bản kiểm kê tài sản hiện có của các Văn phòng công chứng bị hợp nhất;

d) Danh sách các công chứng viên hợp danh và công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng tại các Văn phòng công chứng bị hợp nhất;

đ) Quyết định cho phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của các Văn phòng công chứng bị hợp nhất.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định cho phép hợp nhất, Văn phòng công chứng hợp nhất lập 01 bộ hồ sơ đăng ký hoạt động, nộp trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính về Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đặt trụ sở.

Hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng hợp nhất;

b) Quyết định cho phép hợp nhất Văn phòng công chứng;

c) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng hợp nhất;

d) Thẻ công chứng viên của các công chứng viên Văn phòng công chứng

hợp nhất.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng hợp nhất, thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng bị hợp nhất, đồng thời cấp thẻ công chứng viên cho công chứng viên mới của Văn phòng công chứng hợp nhất; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

4. Các Văn phòng công chứng bị hợp nhất được tiếp tục hoạt động nhưng không được tiếp nhận các yêu cầu công chứng mới cho đến khi Văn phòng công chứng hợp nhất được cấp giấy đăng ký hoạt động. Văn phòng công chứng hợp nhất kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ, yêu cầu công chứng đang thực hiện tại các Văn phòng công chứng bị hợp nhất và có trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ công chứng của các Văn phòng công chứng bị hợp nhất.

5. Việc cung cấp thông tin, đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng hợp nhất thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này.

#### **Điều 25. Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh**

1. Hồ sơ đề nghị sáp nhập Văn phòng công chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật Công chứng được lập 01 bộ, nộp trực tuyến, trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

a) Hợp đồng sáp nhập Văn phòng công chứng, trong đó có các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ trụ sở của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập; tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; thời gian thực hiện sáp nhập; phương án chuyển tài sản của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập sang Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; phương án sử dụng lao động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập và các nội dung khác có liên quan.

Mỗi Văn phòng công chứng cử một công chứng viên hợp danh làm đại diện để ký kết hợp đồng sáp nhập.

b) Kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 03 năm gần nhất đã được kiểm toán của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập tính đến ngày đề nghị sáp nhập;

c) Biên bản kiểm kê hồ sơ công chứng và biên bản kiểm kê tài sản hiện có của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập;

d) Danh sách các công chứng viên hợp danh và công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại các Văn phòng công chứng bị sáp nhập;

đ) Quyết định cho phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của các Văn phòng công chứng.

2. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định; trường hợp từ chối phải thông báo văn bản có nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép sáp nhập Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định cho phép sáp nhập, Văn phòng công chứng nhận sáp nhập lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, nộp trực tuyến, trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập;

b) Quyết định cho phép sáp nhập Văn phòng công chứng;

c) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập;

d) Thẻ công chứng viên của các công chứng viên đang hành nghề tại các Văn phòng công chứng bị sáp nhập.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại hoặc ghi nhận nội dung thay đổi vào giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập, thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng bị sáp nhập, đồng thời cấp thẻ công chứng viên cho công chứng viên mới của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

5. Các Văn phòng công chứng bị sáp nhập được tiếp tục hoạt động nhưng không được tiếp nhận các yêu cầu công chứng mới cho đến khi Văn phòng công chứng nhận sáp nhập được thay đổi nội dung đăng ký hoạt động. Văn phòng công chứng nhận sáp nhập kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ, yêu cầu công chứng đang thực hiện tại các Văn phòng công chứng bị sáp nhập và có trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ công chứng của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập.

6. Việc cung cấp thông tin, đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này.



**Điều 26. Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng**

1. Hồ sơ đề nghị chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng theo quy định tại Điều 30 của Luật Công chứng (sau đây gọi là hợp đồng chuyển nhượng vốn góp) được lập thành 01 bộ, nộp trực tuyến, trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đăng ký hoạt động.

Hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

a) Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp, trong đó có nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng nơi các công chứng viên hợp danh chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp đang hành nghề (sau đây gọi là Văn phòng công chứng chuyển nhượng vốn góp); tên, số quyết định bổ nhiệm và số Thẻ công chứng viên của các công chứng viên hợp danh chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp (sau đây gọi là công chứng viên chuyển nhượng vốn góp) và các công chứng viên nhận chuyển nhượng vốn góp; việc thanh toán tiền và bàn giao Văn phòng công chứng chuyển nhượng vốn góp; việc bàn giao hồ sơ công chứng của Văn phòng công chứng chuyển nhượng vốn góp, quyền, nghĩa vụ của các bên và các nội dung khác có liên quan; cam kết của các công chứng viên nhận chuyển nhượng vốn góp về việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ, tiếp nhận toàn bộ yêu cầu công chứng đang thực hiện và hồ sơ đang được lưu trữ tại Văn phòng công chứng chuyển nhượng vốn góp;

Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp phải có chữ ký của tất cả công chứng viên chuyển nhượng vốn góp và các công chứng viên nhận chuyển nhượng vốn góp;

b) Biên bản kiểm kê các hồ sơ công chứng và biên bản kiểm kê tài sản hiện có của Văn phòng công chứng chuyển nhượng vốn góp;

c) kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 03 năm gần nhất đã được kiểm toán của Văn phòng công chứng chuyển nhượng vốn góp;

d) Quyết định cho phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng chuyển nhượng vốn góp;

đ) Bản sao quyết định bổ nhiệm của các công chứng viên nhận chuyển nhượng vốn góp; giấy tờ chứng minh công chứng viên nhận chuyển nhượng vốn góp đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật Công chứng.

2. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

3. Các công chứng viên nhận chuyển nhượng vốn góp lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp, nộp trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính về Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đăng ký hoạt động.

Hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Đơn đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động;
- b) Quyết định cho phép chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng;
- c) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp.

4. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp, thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng chuyển nhượng vốn góp, đồng thời cấp thẻ công chứng viên cho công chứng viên của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

5. Văn phòng công chứng chuyển nhượng vốn góp được tiếp tục hoạt động nhưng không được tiếp nhận yêu cầu công chứng mới cho đến khi Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp được cấp lại giấy đăng ký hoạt động.

6. Việc cung cấp thông tin, đăng báo việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này.

### **Điều 27. Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân**

1. Hồ sơ bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân theo quy định tại Điều 31 của Luật Công chứng được lập 01 bộ, nộp trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính về Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đăng ký hoạt động.

Hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Hợp đồng bán Văn phòng công chứng, trong đó có các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng; tên, số quyết định bổ nhiệm của công chứng viên Trưởng Văn phòng công chứng; tên, số quyết định bổ

nhiệm công chứng viên của công chứng viên mua Văn phòng công chứng; giá bán, việc thanh toán tiền và bàn giao Văn phòng công chứng; việc kế thừa quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Văn phòng công chứng; quyền, nghĩa vụ của các bên và các nội dung khác có liên quan.

b) Kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 03 năm gần nhất đã được kiểm toán của Văn phòng công chứng tính đến ngày đề nghị bán;

c) Biên bản kiểm kê hồ sơ công chứng và tài sản hiện có của Văn phòng công chứng;

d) Tên, số quyết định bổ nhiệm của công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Văn phòng công chứng (nếu có);

đ) Quyết định cho phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng;

e) Bản sao Quyết định bổ nhiệm của công chứng viên mua Văn phòng công chứng; giấy tờ chứng minh công chứng viên mua Văn phòng công chứng đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật Công chứng;

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc cho phép bán Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

3. Công chứng viên mua Văn phòng công chứng lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, nộp trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính về Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đăng ký hoạt động.

Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng;

b) Quyết định cho phép bán Văn phòng công chứng;

c) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng.

4. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng, thu hồi giấy đăng ký hoạt động cũ của Văn phòng công chứng, đồng thời cấp thẻ công chứng viên cho công chứng viên mua Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

5. Văn phòng công chứng được bán được tiếp tục hoạt động nhưng không được tiếp nhận yêu cầu công chứng mới cho đến khi Văn phòng công chứng được cấp lại giấy đăng ký hoạt động.

5. Việc cung cấp thông tin, đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng đã bán thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này.

### **Điều 28. Chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng**

1. Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 của Luật Công chứng có nghĩa vụ đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi đã đăng ký hoạt động trong 03 số liên tiếp về thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động; không được tiếp nhận các yêu cầu công chứng mới mà không thể thực hiện trước thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày giấy đăng ký hoạt động và quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng bị thu hồi, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho các cơ quan quy định tại Điều 23 của Nghị định này về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng, đồng thời đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi Văn phòng công chứng đã đăng ký hoạt động trong 03 số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng đó.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày xác định Văn phòng công chứng thuộc trường hợp bị thu hồi quyết định cho phép thành lập, Sở Tư pháp có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời có văn bản thông báo cho Văn phòng công chứng để dừng việc tiếp nhận các yêu cầu công chứng mới và chuẩn bị cho việc thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng.

## **Chương IV**

### **HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG**

#### **Mục 1. BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN**

##### **Điều 29. Nguyên tắc tham gia bảo hiểm**

1. Tổ chức hành nghề công chứng hoặc tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên trong trường hợp được tổ chức hành nghề công chứng ủy quyền có quyền lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm để tham gia bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên.

2. Thời điểm mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên được thực hiện chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày công chứng viên của tổ chức

hành nghề công chứng được cấp thẻ công chứng viên.

3. Kinh phí mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên của Phòng công chứng được trích từ quỹ phát triển sự nghiệp của Phòng công chứng theo quy định của pháp luật. Trường hợp Phòng công chứng được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thì kinh phí mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên được tính vào khoản chi thường xuyên.

Kinh phí mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên của Văn phòng công chứng được tính vào chi phí hoạt động của Văn phòng công chứng.

### **Điều 30. Phạm vi bảo hiểm**

1. Phạm vi bảo hiểm bao gồm những thiệt hại về vật chất do lỗi của công chứng viên gây ra cho người yêu cầu công chứng hoặc cá nhân, tổ chức khác có liên quan trực tiếp đến giao dịch đã được công chứng.

2. Tổ chức hành nghề công chứng hoặc tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên trong trường hợp được tổ chức hành nghề công chứng ủy quyền có thể thỏa thuận với doanh nghiệp bảo hiểm về phạm vi bảo hiểm rộng hơn phạm vi bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 31. Điều kiện chi trả bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm chi trả bảo hiểm khi có thiệt hại thuộc phạm vi bảo hiểm quy định tại Điều 30 của Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau đây:

a) Thiệt hại gây ra do lỗi cố ý của công chứng viên khi thực hiện việc công chứng;

b) Thiệt hại gây ra do công chứng viên thực hiện việc công chứng trong thời gian bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng hoặc tổ chức hành nghề công chứng tạm ngừng hoạt động;

c) Trường hợp khác theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức hành nghề công chứng hoặc tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên trong trường hợp được tổ chức hành nghề công chứng ủy quyền.

### **Điều 32. Thời hạn bảo hiểm**

1. Thời hạn bảo hiểm tối thiểu là 05 năm kể từ thời điểm hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, bao gồm cả trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng đó.

Việc đánh giá lại mức độ rủi ro để điều chỉnh mức phí bảo hiểm hoặc phạm

vi bảo hiểm trong thời hạn bảo hiểm phải được tổ chức hành nghề công chứng và doanh nghiệp thỏa thuận và ghi rõ trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức hành nghề công chứng hoặc tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên trong trường hợp được tổ chức hành nghề công chứng ủy quyền thỏa thuận về thời hạn bảo hiểm, nhưng không được ngắn hơn thời hạn bảo hiểm tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 33. Mức phí bảo hiểm**

1. Phí bảo hiểm là khoản tiền mà tổ chức hành nghề công chứng phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm khi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên thuộc tổ chức mình.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức hành nghề công chứng hoặc tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên trong trường hợp được tổ chức hành nghề công chứng ủy quyền thỏa thuận mức phí bảo hiểm, nhưng không được thấp hơn 03 triệu đồng một năm cho một công chứng viên.

### **Điều 34. Số tiền bảo hiểm tối thiểu**

1. Số tiền bảo hiểm tối thiểu là 400 triệu đồng và phải được xác định rõ trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận về số tiền bảo hiểm bảo hiểm tối thiểu nhưng không được thấp hơn quy định tại khoản 1 Điều này và phải được quy định cụ thể trong hợp đồng bảo hiểm.

### **Điều 35. Trách nhiệm của các bên tham gia bảo hiểm**

1. Khi có yêu cầu về việc bồi thường thiệt hại, tổ chức hành nghề công chứng mua bảo hiểm có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm;

b) Chủ động thu thập và cung cấp các tài liệu quy định trong hồ sơ bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm;

c) Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu do mình cung cấp;

d) Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã giải thể, chấm dứt hoạt động thì công chứng viên thuộc đối tượng bảo hiểm có trách nhiệm thực hiện quy định tại điểm a, b, c, khoản 1 Điều này.

2. Khi nhận được thông báo về thiệt hại, doanh nghiệp bảo hiểm phải hướng dẫn các bên có liên quan áp dụng các biện pháp hạn chế thiệt hại phát sinh, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục yêu cầu bồi thường bảo hiểm; phối hợp chặt chẽ với tổ chức hành nghề công chứng và các bên liên quan xác định tổn thất,

nguyên nhân và mức độ tổn thất làm căn cứ giải quyết bồi thường bảo hiểm.

3. Trong trường hợp có thỏa thuận về việc tạm ứng bồi thường thì khi xảy ra thiệt hại việc tạm ứng bồi thường được thực hiện theo thỏa thuận đó.

4. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra thiệt hại, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm phải gửi thông báo thiệt hại bằng văn bản hoặc thông qua hình thức điện tử cho doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Khi thiệt hại xảy ra, trong phạm vi giới hạn trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường cho người được bảo hiểm số tiền mà người được bảo hiểm đã bồi thường hoặc sẽ phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Trường hợp người được bảo hiểm chết, bị Tòa án tuyên bố là đã chết, bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường trực tiếp cho người bị thiệt hại hoặc người thừa kế của người bị thiệt hại hoặc đại diện của người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật.

### **Điều 36. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm**

1. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau đây:

- a) Văn bản yêu cầu bồi thường bảo hiểm.
- b) Hợp đồng bảo hiểm và Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- c) Tài liệu chứng minh thiệt hại;
- d) Quyết định của Tòa án (nếu có).

2. Tài liệu chứng minh thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều này gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ hoặc bằng chứng chứng minh về thiệt hại;
- b) Biên bản hòa giải giữa công chứng viên hoặc tổ chức hành nghề công chứng và bên bị thiệt hại (nếu có);
- c) Các giấy tờ, tài liệu khác liên quan (nếu có).

## **Mục 2. TỔ CHỨC XÃ HỘI – NGHỀ NGHIỆP CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN**

### **Điều 37. Hội công chứng viên**

1. Hội công chứng viên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh của các công chứng viên hành nghề trên địa bàn theo quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật Công chứng.

Hội công chứng viên được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự quản, công khai, minh bạch, phi lợi nhuận, tự chịu trách nhiệm về kinh phí hoạt động phù hợp với quy định của Luật Công chứng, Nghị định này và Điều lệ Hiệp hội

công chứng viên Việt Nam.

Hội công chứng viên có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

2. Tổ chức và hoạt động của Hội công chứng viên chịu sự quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hướng dẫn của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam. Hội công chứng viên không được ban hành nghị quyết, quyết định, nội quy, quy định về phí, khoản thu và các quy định khác trái với quy định của pháp luật và Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của Hội công chứng viên tại địa phương.

3. Hội viên của Hội công chứng viên là các công chứng viên hành nghề trên địa bàn. Các công chứng viên phải tham gia Hội công chứng viên trước khi hành nghề tại một tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương đó.

Quyền và nghĩa vụ của hội viên Hội công chứng viên do Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam quy định.

### **Điều 38. Các cơ quan của Hội công chứng viên**

1. Đại hội toàn thể công chứng viên là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội công chứng viên.

2. Ban chấp hành Hội công chứng viên là cơ quan chấp hành của Đại hội toàn thể công chứng viên, do Đại hội toàn thể công chứng viên bầu ra.

3. Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Hội công chứng viên do Đại hội toàn thể công chứng viên bầu ra theo nhiệm kỳ của Ban chấp hành Hội công chứng viên.

4. Các cơ quan khác theo quy định của Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

### **Điều 39. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội công chứng viên**

1. Đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên trong hành nghề theo quy định của Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và theo quy định của pháp luật.

2. Kết nạp, khai trừ hội viên; khen thưởng, xử lý kỷ luật hội viên; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

3. Giám sát hội viên trong việc tuân thủ quy định của pháp luật về công chứng, Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng và Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.



4. Phối hợp với Sở Tư pháp địa phương trong việc bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm cho hội viên;

5. Thực hiện nghị quyết, quyết định, quy định của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

6. Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của các cơ quan quản lý nhà nước, sự kiểm tra, giám sát của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

7. Tham gia hoạt động hợp tác về công chứng ở trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật.

8. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Nghị định này, quy định pháp luật có liên quan và Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

#### **Điều 40. Hiệp hội công chứng viên Việt Nam**

1. Hiệp hội công chứng viên Việt Nam là tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của các công chứng viên Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật Công chứng.

Hiệp hội công chứng viên Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự quản, công khai, minh bạch, phi lợi nhuận, tự chịu trách nhiệm về kinh phí hoạt động phù hợp với quy định của Luật Công chứng và Nghị định này.

Hiệp hội công chứng viên Việt Nam có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

2. Hoạt động của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Hội viên của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam là các Hội công chứng viên của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các công chứng viên.

Quyền và nghĩa vụ của hội viên Hiệp hội công chứng viên Việt Nam do Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam quy định.

#### **Điều 41. Các cơ quan của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam**

1. Đại hội đại biểu công chứng viên toàn quốc là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

2. Hội đồng công chứng viên toàn quốc là cơ quan lãnh đạo của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam giữa hai kỳ Đại hội đại biểu công chứng viên toàn quốc.

3. Ban Thường vụ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam là cơ quan điều hành công việc của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam giữa hai kỳ họp của Hội

đồng công chứng viên toàn quốc.

4. Các cơ quan khác do Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam quy định.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các cơ quan quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này do Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam quy định.

**Điều 42. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam**

1. Đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên theo quy định của Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và theo quy định của pháp luật.

2. Kết nạp, khai trừ hội viên; khen thưởng, kỷ luật hội viên; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

3. Ban hành Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; giám sát hội viên trong việc tuân thủ Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng và quy định của pháp luật về công chứng.

4. Hướng dẫn nghiệp vụ cho hội viên; bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hằng năm cho hội viên theo quy định của pháp luật.

5. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tổ chức đào tạo, tập sự hành nghề công chứng theo quy định của pháp luật; tham gia xây dựng, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

6. Thành lập Quỹ bồi thường thiệt hại trong phạm vi tổ chức mình để hỗ trợ việc bồi thường thiệt hại do lỗi của hội viên khi hành nghề công chứng trong trường hợp bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của hội viên không đủ bồi thường; quản lý Quỹ bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về công chứng theo quy định của pháp luật.

8. Kiểm tra việc thực hiện Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam; đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ nghị quyết, quyết định, quy định của Hội công chứng viên trái với Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ nghị quyết, quyết định, quy định của Hội công chứng viên trái với quy định của pháp luật.

9. Báo cáo Bộ Tư pháp về Đề án tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, phương án nhân sự, kết quả Đại hội; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc báo cáo khác theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.

10. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

### **Điều 43. Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam**

1. Căn cứ quy định của Luật Công chứng và Nghị định này, Đại hội đại biểu công chứng viên toàn quốc thông qua Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam được áp dụng thống nhất đối với Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và các Hội công chứng viên.

2. Điều lệ của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tôn chỉ, mục đích và biểu tượng của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam;

b) Quyền, nghĩa vụ của hội viên Hiệp hội công chứng viên Việt Nam;

c) Mối quan hệ giữa Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và Hội công chứng viên;

d) Thủ tục gia nhập, rút tên khỏi danh sách hội viên của Hội công chứng viên, khai trừ tư cách hội viên;

đ) Nhiệm kỳ, cơ cấu tổ chức, thể thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam, Hội công chứng viên;

e) Mối quan hệ phối hợp giữa các Hội công chứng viên trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định;

g) Cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đại biểu công chứng viên toàn quốc, Đại hội toàn thể công chứng viên của Hội công chứng viên; trình tự, thủ tục tiến hành Đại hội của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam, Hội công chứng viên;

h) Việc ban hành nội quy của Hội công chứng viên;

i) Tài chính của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam, Hội công chứng viên;

k) Khen thưởng, kỷ luật hội viên và giải quyết khiếu nại, tố cáo;

l) Nghĩa vụ báo cáo của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam, Hội công chứng viên;

m) Quan hệ với cơ quan, tổ chức khác.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày được thông qua, Hội đồng công chứng viên toàn quốc gửi Bộ Tư pháp Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam để xem xét phê duyệt. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt Điều lệ sau khi thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ Nội vụ; trường hợp từ chối

thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam bị từ chối phê duyệt trong các trường hợp sau đây:

a) Có nội dung trái với quy định của Hiến pháp và pháp luật;

b) Quy trình, thủ tục thông qua Điều lệ không đảm bảo tính hợp lệ, dân chủ, công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật.

5. Trong trường hợp Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam bị từ chối phê duyệt thì Hội đồng công chứng viên toàn quốc phải sửa đổi nội dung Điều lệ hoặc tổ chức lại Đại hội để thông qua Điều lệ theo đúng quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày Điều lệ sửa đổi, bổ sung được thông qua, Hội đồng công chứng viên toàn quốc gửi Bộ Tư pháp Điều lệ sửa đổi, bổ sung để xem xét, phê duyệt. Việc phê duyệt Điều lệ sửa đổi, bổ sung được thực hiện theo quy định của Điều này.

6. Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày được phê duyệt.

## **Chương IV. THỦ TỤC CÔNG CHỨNG**

### **Mục 1. THỦ TỤC CHUNG VÀ THỦ TỤC CÔNG CHỨNG**

#### **MỘT SỐ GIAO DỊCH CỤ THỂ**

**Điều 44. Lý do chính đáng khác được thực hiện công chứng ngoài trụ sở**

1. Người yêu cầu công chứng thuộc một trong các trường hợp sau đây được coi là có lý do chính đáng khác để được thực hiện công chứng ngoài trụ sở theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 46 của Luật Công chứng:

a) Phụ nữ đang mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi;

b) Người từ 70 tuổi trở lên; người khuyết tật, khó khăn trong việc di chuyển;

c) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, người công tác trong lực lượng công an nhân dân, quân đội nhân dân trong thời gian thực hiện nhiệm vụ, công việc đặc thù, đột xuất mà việc rời khỏi vị trí để đến tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc công chứng sẽ ảnh hưởng đến công việc, nhiệm vụ được giao, sự vận hành của tổ chức hoặc chức trách mà họ đang đảm nhận.

2. Việc công chứng ngoài trụ sở phải được thực hiện tại địa điểm có địa chỉ cụ thể, phù hợp với lý do yêu cầu công chứng ngoài trụ sở.

## **Điều 45. Thủ tục niêm yết việc tiếp nhận công chứng văn bản phân chia di sản**

1. Việc tiếp nhận công chứng văn bản phân chia di sản phải được niêm yết trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết.

2. Việc niêm yết được thực hiện tại trụ sở của Ủy ban nhân cấp xã nơi thường trú cuối cùng của người để lại di sản; trường hợp không xác định được nơi thường trú cuối cùng thì niêm yết tại trụ sở của Ủy ban nhân cấp xã nơi tạm trú có thời hạn cuối cùng của người đó, đồng thời bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Trường hợp di sản gồm cả bất động sản và động sản hoặc di sản chỉ gồm có bất động sản thì việc niêm yết được thực hiện theo quy định tại khoản này và tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bất động sản;

b) Trường hợp di sản chỉ gồm có động sản, nếu trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng và nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng của người để lại di sản không ở cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì tổ chức hành nghề công chứng có thể đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng của người để lại di sản thực hiện việc niêm yết;

c) Trường hợp di sản gồm cả bất động sản và động sản hoặc di sản chỉ gồm có bất động sản mà người để lại di sản là người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quốc tịch Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam hoặc người nước ngoài thì tổ chức hành nghề công chứng thực hiện niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bất động sản và nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng ở Việt Nam của người để lại di sản (nếu có), đồng thời đăng thông tin trên cổng thông tin của Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở;

d) Trường hợp di sản chỉ gồm có động sản ở Việt Nam mà người để lại di sản là người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quốc tịch Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam hoặc người nước ngoài thì tổ chức hành nghề công chứng thực hiện niêm yết tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng ở Việt Nam của người để lại di sản (nếu có), đồng thời đăng thông tin trên cổng thông tin của Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở.

2. Nội dung niêm yết phải nêu rõ họ, tên của người để lại di sản; họ, tên của những người thỏa thuận phân chia di sản; quan hệ của những người thỏa thuận phân chia di sản với người để lại di sản; danh mục di sản. Bản niêm yết phải ghi rõ nếu có khiếu nại, tố cáo về việc bỏ sót, giấu giếm người được hưởng di sản; bỏ sót người thừa kế; di sản không thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người để lại di sản thì khiếu nại, tố cáo đó được gửi cho tổ chức hành nghề công

chứng đã thực hiện việc niêm yết và thông tin cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang niêm yết.

3. Tổ chức hành nghề công chứng trực tiếp thực hiện việc niêm yết hoặc gửi văn bản đề nghị kèm theo thông báo về việc niêm yết để Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc niêm yết.

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi niêm yết có trách nhiệm bảo quản văn bản niêm yết trong thời hạn niêm yết; không được yêu cầu các giấy tờ, tài liệu khác khi nhận được đề nghị về việc niêm yết; có văn bản xác nhận thời gian và kết quả niêm yết trong ngày liền kề ngày kết thúc việc niêm yết.

4. Trong trường hợp vẫn nhận được khiếu nại, tố cáo sau khi có văn bản xác nhận về thời gian và kết quả niêm yết, công chứng viên phải tạm dừng việc công chứng để xử lý thông tin theo quy định.

#### **Điều 46. Công bố di chúc lưu giữ tại tổ chức hành nghề công chứng**

1. Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc công bố di chúc đang được lưu giữ tại tổ chức hành nghề công chứng mình, trừ trường hợp người lập di chúc đã chỉ định người khác là người công bố di chúc.

2. Người yêu cầu công bố di chúc phải là người được hưởng thừa kế và phải xuất trình giấy tờ chứng minh người để lại di chúc đã chết, thông tin liên quan đến di chúc được gửi giữ và chịu chi phí liên quan.

3. Khi tiếp nhận yêu cầu công bố di chúc, tổ chức hành nghề công chứng bố trí công chứng viên đã niêm phong di chúc đó thực hiện công bố di chúc; trường hợp công chứng viên đã niêm phong di chúc không còn làm việc tại tổ chức hành nghề công chứng thì phân công công chứng viên khác.

4. Trường hợp việc công bố di chúc thực hiện thông qua cuộc họp công khai thì được tiến hành như sau:

a) Di chúc được lập bằng tiếng nước ngoài thì bản di chúc đó phải được dịch ra tiếng Việt và phải chứng thực chữ ký của người dịch theo quy định của pháp luật về chứng thực;

b) Công chứng viên thực hiện thủ tục niêm yết trong thời hạn quy định tại Điều 45 của Nghị định này để xác định được đủ những người có liên quan đến việc công bố di chúc, gồm người thừa kế, người quản lý di sản, người quản lý di sản thờ cúng (nếu có), người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan được nêu tại di chúc;

c) Sau khi xác định đủ thành phần được quy định tại điểm b khoản 4 điều này, công chứng viên thông báo bằng văn bản cho những người này biết về thời gian, địa điểm và phương thức công bố di chúc chậm nhất 5 ngày làm việc trước ngày công bố để họ tham dự cuộc họp;

d) Cuộc họp công khai được thực hiện tại trụ sở tổ chức hành nghề công chứng với sự có mặt trực tiếp hoặc trực tuyến của những người đã được xác định theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này; người đã được thông báo mà không tham dự thì cuộc họp vẫn được như đã thông báo;

đ) Công chứng viên có trách nhiệm công bố công khai nội dung bản di chúc, sao gửi di chúc tới tất cả những người có liên quan đến nội dung di chúc, kể cả những người đã được thông báo mà không tham dự.

Bản sao di chúc phải được đóng dấu xác nhận của tổ chức hành nghề công chứng về việc sao từ hồ sơ gửi giữ di chúc. Người nhận được bản sao di chúc có quyền yêu cầu đối chiếu với bản gốc của di chúc;

e) Công chứng viên thông tin và trả lời câu hỏi của người tham dự liên quan trực tiếp đến việc lưu giữ di chúc.

g) Cuộc họp được lập biên bản và lưu giữ vào hồ sơ lưu giữ di chúc,

5. Trường hợp việc công bố di chúc không thực hiện thông qua cuộc họp công khai thì được tiến hành như sau:

a) Công chứng viên thực hiện các bước theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều này;

b) Công chứng viên công bố di chúc thực hiện việc gửi bản sao di chúc cho những người có liên quan đến nội dung di chúc và việc bàn giao bản chính di chúc cho người được chỉ định trong giấy nhận lưu giữ di chúc hoặc người đề nghị công bố di chúc nếu không xác định được người được chỉ định.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày gửi bản sao di chúc mà không có ý kiến phản hồi từ những người có liên quan đến nội dung di chúc, công chứng viên bàn giao bản chính di chúc cho người được chỉ định trong giấy nhận lưu giữ di chúc hoặc người đề nghị công bố di chúc nếu không xác định được người được chỉ định;

c) Người nhận được bản sao di chúc có quyền yêu cầu đối chiếu với bản chính di chúc hoặc yêu cầu cung cấp thông tin liên quan đến việc gửi giữ di chúc.

6. Hồ sơ công bố di chúc phải được lưu trong hồ sơ lưu giữ di chúc, gồm các loại giấy tờ sau:

a) Giấy tờ tùy thân của những người tham gia cuộc họp công khai, nếu thủ tục công bố di chúc được thực hiện theo khoản 4 điều này.

b) Giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác theo quy định của pháp luật chứng minh người lập di chúc đã chết;

c) Giấy nhận lưu giữ di chúc;

d) Hồ sơ niêm yết theo điểm b khoản 4 điều này;

đ) Tài liệu khác lưu trong hồ sơ công chứng nếu người quy định tại điểm b khoản 4 điều này có yêu cầu.

7. Các tranh chấp liên quan đến di chúc nếu có sẽ do toà án cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật

#### **Điều 47. Chụp ảnh công chứng viên chứng kiến việc ký kết văn bản giao dịch**

1. Công chứng viên phải chụp ảnh cùng với người yêu cầu công chứng, người đại diện của người yêu cầu công chứng (nếu có) khi người yêu cầu công chứng, người đại diện của người yêu cầu công chứng (nếu có) ký vào văn bản giao dịch, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Công chứng hoặc tại những địa điểm bị cấm quay phim, chụp ảnh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp việc điểm chỉ được thực hiện thay cho việc ký thì việc chụp ảnh người yêu cầu công chứng điểm chỉ trước mặt công chứng viên được thực hiện theo quy định tại khoản này.

2. Ảnh chụp được lưu trong hồ sơ công chứng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Đúng thực tế khách quan, không được cắt ghép, chỉnh sửa, thêm, bớt chi tiết hoặc bối cảnh;

b) Phải phản ánh được bối cảnh của việc ký hoặc điểm chỉ trước sự chứng kiến trực tiếp của công chứng viên;

c) Phải nhận diện được đầy đủ tất cả người đang có mặt, tham gia ký hoặc điểm chỉ, gồm người yêu cầu công chứng, người đại diện của người yêu cầu công chứng (nếu có) và công chứng viên thông qua khuôn mặt;

d) Ảnh được in màu kích thước 20cm x 30cm.

3. Trường hợp người yêu cầu công chứng, người đại diện của người yêu cầu công chứng (nếu có) ký văn bản giao dịch tại cùng một thời điểm và cùng một địa điểm thì chỉ cần chụp ảnh chung của tất cả những người này thể hiện bối cảnh một người trong số họ đang ký trước mặt công chứng viên.

4. Trường hợp người tham gia giao dịch ký vào văn bản giao dịch tại các thời điểm hoặc địa điểm khác nhau thì tại mỗi thời điểm hoặc mỗi địa điểm, công chứng viên chụp ảnh người tham gia giao dịch ký trước mặt mình tại thời điểm hoặc địa điểm tương ứng.

5. Trường hợp có người phiên dịch, người làm chứng thì việc người phiên dịch, người làm chứng ký trước mặt công chứng viên cũng phải được chụp ảnh theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này.



6. Ảnh chụp là một thành phần của hồ sơ công chứng, chỉ được lưu trữ và sử dụng theo quy định về lưu trữ hồ sơ công chứng.

## **Mục 2. CÔNG CHỨNG ĐIỆN TỬ**

### **Điều 48. Văn bản công chứng điện tử**

1. Văn bản công chứng điện tử bao gồm văn bản điện tử có chữ ký số của công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng và văn bản công chứng giấy được chuyển đổi thành văn bản điện tử, có chữ ký số của công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng.

2. Văn bản công chứng điện tử phải có ký hiệu riêng để tham chiếu, kiểm tra tính xác thực.

3. Việc ký số vào văn bản công chứng điện tử được thực hiện trước mặt công chứng viên, trừ trường hợp người có thẩm quyền đã đăng ký chữ ký mẫu theo quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật Công chứng.

4. Việc đánh số trang của văn bản công chứng điện tử được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Công chứng. Văn bản công chứng điện tử được xác nhận tính toàn vẹn thông qua việc ký số của người yêu cầu công chứng, người đại diện của người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch (nếu có), công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng.

5. Việc sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng điện tử được lập thành trang trang văn bản sửa lỗi kỹ thuật có chứa nội dung sửa lỗi, được công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng chứng nhận bằng chữ ký số. Trường hợp văn bản công chứng điện tử được chuyển đổi từ văn bản công chứng giấy thì việc sửa lỗi kỹ thuật phải được thực hiện trên văn bản công chứng giấy theo quy định tại khoản 3 Điều 52 Luật Công chứng, sau đó trang văn bản giấy được sửa lỗi kỹ thuật hoặc trang đính kèm sửa lỗi kỹ thuật được chuyển đổi thành văn bản điện tử, được công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng ký bằng chữ ký số. Văn bản sửa lỗi kỹ thuật hoặc trang văn bản giấy được sửa lỗi kỹ thuật hoặc trang đính kèm sửa lỗi kỹ thuật của văn bản công chứng giấy phải được đính kèm với văn bản công chứng điện tử và phải xuất hiện cùng văn bản công chứng điện tử khi được tham chiếu.

6. Việc sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, hủy bỏ giao dịch được công chứng điện tử được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Công chứng và không phụ thuộc hình thức ban đầu tạo ra văn bản đó. Văn bản sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, hủy bỏ giao dịch phải được đính kèm hoặc chuyển đổi thành văn bản điện tử để đính kèm với văn bản công chứng điện tử và phải xuất hiện cùng văn bản công chứng điện tử khi được tham chiếu.

7. Thẩm quyền chứng nhận sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, hủy bỏ giao dịch

được xác định như sau:

a) Trường hợp các bên yêu cầu sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, hủy bỏ theo phương thức công chứng điện tử trực tiếp hoặc trực tuyến đối với giao dịch đã được công chứng văn bản giấy và đã được chuyển đổi thành văn bản công chứng điện tử thì có thể thực hiện tại bất kỳ tổ chức hành nghề công chứng nào đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công chứng điện tử.

b) Trường hợp các bên yêu cầu sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, hủy bỏ theo phương thức công chứng văn bản giấy đối với giao dịch đã được công chứng điện tử trực tiếp hoặc trực tuyến thì phải thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng đã khởi tạo văn bản công chứng điện tử đó.

8. Trường hợp chuyển đổi từ văn bản công chứng giấy sang văn bản công chứng điện tử hoặc chuyển đổi ngược lại thì thời điểm có hiệu lực của văn bản công chứng được tính theo hình thức ban đầu tạo ra văn bản công chứng đó; nội dung văn bản công chứng được tạo ra theo hình thức ban đầu được áp dụng nếu có sự sai lệch nội dung so với văn bản công chứng đã được chuyển đổi hình thức.

#### **Điều 49. Phạm vi giao dịch được áp dụng công chứng điện tử**

1. Quy trình công chứng điện tử trực tiếp được áp dụng đối với tất cả các loại giao dịch dân sự theo quy định của pháp luật.

2. Quy trình công chứng điện tử trực tuyến được áp dụng với các loại giao dịch dân sự, trừ các giao dịch sau đây:

##### **Phương án 1.**

a) Di chúc và các văn bản là hành vi pháp lý đơn phương khác;

b) Giao dịch có đối tượng là bất động sản mà không được thực hiện tại các tổ chức hành nghề công chứng trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có bất động sản;

c) Giao dịch có người yêu cầu công chứng là người chưa thành niên, không có chữ ký số hoặc không có khả năng sử dụng các thiết bị điện tử; người đại diện của người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch (nếu có) không có chữ ký số hoặc không có khả năng sử dụng các thiết bị điện tử.

##### **Phương án 2.**

a) Di chúc và các văn bản là hành vi pháp lý đơn phương khác;

b) Giao dịch có người yêu cầu công chứng là người chưa thành niên, không có chữ ký số hoặc không có khả năng sử dụng các thiết bị điện tử; người đại diện của người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch (nếu có) không có chữ ký số hoặc không có khả năng sử dụng các thiết bị điện tử.

3. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện công chứng điện tử đối với các giao dịch theo quy định tại khoản 1 Điều 73 của Luật Công chứng.

**Điều 50. Điều kiện cung cấp dịch vụ công chứng điện tử**

1. Công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng thực hiện giao dịch công chứng điện tử có tài khoản cung cấp dịch vụ trên nền tảng công chứng điện tử đáp ứng các quy định tại Nghị định này.

a) Bộ Tư pháp quyết định việc cấp, tạm đình chỉ hoặc thu hồi tài khoản công chứng điện tử đối với cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam tại nước ngoài, viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao thực hiện việc công chứng;

b) Sở Tư pháp quyết định việc cấp, thu hồi, tạm đình chỉ tài khoản công chứng điện tử đối với công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi mình quản lý;

c) Tổ chức hành nghề công chứng có quyền cấp tài khoản cho nhân viên của tổ chức mình trên nền tảng công chứng điện tử để thực hiện các nghiệp vụ văn thư, lưu trữ và hỗ trợ công chứng viên cung cấp dịch vụ công chứng. Việc cấp, xóa tài khoản đối với nhân viên của tổ chức hành nghề công chứng phải tuân thủ các quy định về bảo mật thông tin công chứng và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Mỗi tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch công chứng có thể đăng ký một tài khoản sử dụng dịch vụ công chứng điện tử trên nền tảng công chứng điện tử hoặc được xác thực chữ ký điện tử qua VneID tại thời điểm giám gia giao dịch để đồng bộ tài khoản và cấp chứng thư số. Công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng có nghĩa vụ hướng dẫn tổ chức, cá nhân đăng ký tài khoản sử dụng dịch vụ công chứng điện tử và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Tổ chức, cá nhân bị tạm đình chỉ, thu hồi tài khoản công chứng điện tử, tài khoản sử dụng dịch vụ công chứng điện tử không có quyền truy cập vào tài khoản.

2. Chữ ký số sử dụng trong công chứng điện tử phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam tại nước ngoài sử dụng chữ ký số có cấp dấu thời gian do tổ chức của Việt Nam cung cấp chữ ký số theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Người tham gia giao dịch công chứng sử dụng chữ ký số do tổ chức của Việt Nam cung cấp chữ ký số theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc chữ

ký số do tổ chức của nước ngoài cung cấp được pháp luật Việt Nam công nhận và cho phép sử dụng tại Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật quy định khác.

3. Công tham chiếu dữ liệu công chứng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phải được truy cập thông qua một địa chỉ chính thức duy nhất do Bộ Tư pháp chỉ định;

b) Bảo đảm tham chiếu được các thông tin về tên, số, ngày, tháng, năm và nội dung toàn văn của văn bản công chứng; công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng chứng nhận văn bản công chứng; thời gian có hiệu lực của văn bản công chứng và tình trạng hiệu lực của văn bản công chứng tại thời điểm được tham chiếu; lịch sử sửa lỗi kỹ thuật, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, hủy bỏ giao dịch và các văn bản sửa lỗi kỹ thuật, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, hủy bỏ giao dịch kèm theo văn bản công chứng; lịch sử tham chiếu, thông tin người yêu cầu tham chiếu, thông tin người đồng ý yêu cầu tham chiếu; trạng thái chuyển đổi hình thức của văn bản công chứng từ văn bản giấy sang văn bản điện tử và ngược lại;

c) Cho phép tổ chức hành nghề công chứng được cập nhật thông tin tham chiếu đối với văn bản công chứng do tổ chức mình chứng nhận. Lịch sử cập nhật thông tin phải được ghi lại tự động theo thời gian thực;

d) Cho phép kiểm tra được tình trạng văn bản công chứng điện tử bao gồm các thông tin văn bản toàn vẹn không bị chỉnh sửa, chữ ký số là hợp lệ.

4. Địa điểm tiến hành giao dịch được công chứng điện tử phải được bảo đảm điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, không thuộc khu vực bị hạn chế sử dụng đường truyền mạng, thiết bị điện tử vì lý do quốc phòng, an ninh, an toàn thông tin.

### **Điều 51. Nền tảng công chứng điện tử và công tham chiếu dữ liệu công chứng.**

1. Nền tảng công chứng điện tử bao gồm các phần mềm máy tính, ứng dụng trên thiết bị số và cơ sở dữ liệu để phục vụ hoạt động công chứng điện tử đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ Tư pháp ban hành.

2. Công tham chiếu dữ liệu công chứng điện tử là điểm truy cập chính thức do Bộ Tư pháp quản lý và vận hành để tham chiếu thông tin văn bản công chứng và các dữ liệu công chứng khác ở dạng điện tử theo quy định của pháp luật.

3. Nền tảng công chứng điện tử và công tham chiếu dữ liệu công chứng điện tử phải đáp ứng tiêu chuẩn bảo đảm an toàn thông tin cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin.

**Điều 52. Cấp, tạm đình chỉ, thu hồi, xóa tài khoản trên nền tảng công chứng điện tử.**

1. Việc cấp, thu hồi tài khoản của tổ chức hành nghề công chứng được thực hiện như sau:

a) Tổ chức hành nghề công chứng được cấp tài khoản khi được Sở tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động hoặc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động;

b) Tổ chức hành nghề công chứng bị thu hồi tài khoản trong trường hợp bị hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chấm dứt hoạt động.

Tài khoản bị thu hồi có thể được chuyển giao cùng với hồ sơ lưu trữ cho tổ chức hành nghề công chứng khác quản lý theo quyết định của Sở Tư pháp.

2. Việc cấp, thu hồi tài khoản của công chứng viên được thực hiện như sau:

a) Công chứng viên được cấp tài khoản khi được Sở Tư pháp cấp thẻ công chứng viên;

b) Công chứng viên bị thu hồi tài khoản khi bị thu hồi thẻ công chứng viên.

c) Công chứng viên bị đình chỉ tài khoản trong thời gian bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng..

3. Việc cấp, sử dụng tài khoản của nhân viên tổ chức hành nghề công chứng được thực hiện như sau:

a) Chỉ được cấp trong thời hạn hợp đồng lao động ký với tổ chức hành nghề công chứng;

b) Việc phân quyền, tạm đình chỉ, xóa tài khoản do tổ chức hành nghề công chứng quyết định và chịu trách nhiệm.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đăng ký tài sản sử dụng dịch vụ công chứng điện tử thì việc cấp tài khoản sử dụng được thực hiện như sau:

a) Tài khoản được cấp tự động cho tổ chức, cá nhân đăng ký;

b) Sở Tư pháp quyết định đình chỉ hoặc xem xét đình chỉ theo đề nghị của công chứng viên khi phát hiện tài khoản có dấu hiệu bị tấn công đánh cắp dữ liệu hoặc có dấu hiệu gây mất an ninh, an toàn dữ liệu cho hệ thống; chủ tài khoản sử dụng tài khoản thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật. Sở Tư pháp xem xét, quyết định khôi phục tài khoản theo đề nghị của công chứng viên hoặc chủ tài khoản;

c) Sở Tư pháp quyết định thu hồi tài khoản trong trường hợp cá nhân chết, tổ chức chấm dứt hoạt động hoặc theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 53. Quy trình công chứng điện tử trực tiếp**

1. Người yêu cầu công chứng, công chứng viên thực hiện các công việc theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 43 của Luật Công chứng.

2. Công chứng viên khởi tạo giao dịch công chứng điện tử gồm có tài khoản của công chứng viên và tài khoản của những người tham gia giao dịch công chứng (nếu có).

3. Công chứng viên tải lên nền tảng công chứng điện tử văn bản giao dịch đã được soạn thảo ở dạng thông điệp dữ liệu hoặc văn bản giao dịch đã được ký số bởi người có thẩm quyền giao kết giao dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Công chứng.

4. Người yêu cầu công chứng tự đọc lại dự thảo giao dịch trên nền tảng công chứng điện tử hoặc công chứng viên đọc cho người yêu cầu công chứng nghe theo đề nghị của người yêu cầu công chứng.

5. Người yêu cầu công chứng đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo giao dịch thì xuất trình giấy tờ quy định tại khoản 7 Điều 42 Luật Công chứng để công chứng viên đối chiếu.

Công chứng viên kiểm tra giấy tờ do người yêu cầu công chứng xuất trình, đối chiếu thông tin giấy tờ với cơ sở dữ liệu (nếu có). Sau khi đối chiếu, nếu giấy tờ bảo đảm tính xác thực, công chứng viên chuyển đổi toàn bộ giấy tờ do người yêu cầu công chứng xuất trình thành thông điệp dữ liệu và tải lên nền tảng công chứng điện tử để thực hiện lưu trữ.

6. Công chứng viên nhận diện và xác thực nhân thân người tham gia giao dịch, sau đó chứng kiến người tham gia giao dịch ký số vào văn bản giao dịch.

7. Công chứng viên kiểm tra tính hợp lệ của chữ ký số mà người tham gia giao dịch đã ký, sau đó ký số vào lời chứng.

8. Tổ chức hành nghề công chứng ghi số văn bản công chứng, ký số, thực hiện thu phí công chứng, thu giá dịch vụ và các chi phí khác có liên quan, sau đó gửi văn bản công chứng điện tử cho người yêu cầu công chứng theo địa chỉ email mà người yêu cầu công chứng đăng ký.

9. Tổ chức hành nghề công chứng thực hiện vào sổ công chứng, lập và lưu trữ hồ sơ công chứng điện tử.

10. Người có thẩm quyền giao kết giao dịch quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật Công chứng không bắt buộc phải thực hiện điểm a khoản 2, khoản 4, khoản 6 điều này.

**Điều 54. Quy trình công chứng điện tử trực tuyến**

1. Người yêu cầu công chứng và công chứng viên quy định tại điểm c

khoản 2 điều này thực hiện các công việc theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 43 của Luật Công chứng.

2. Công chứng viên tiến hành khởi tạo giao dịch công chứng điện tử trực tuyến gồm có tài khoản của các công chứng viên và tài khoản của những người tham gia giao dịch công chứng (nếu có), thiết lập cầu truyền hình trực tuyến giữa các công chứng viên tại các điểm cầu.

c) Công chứng viên khởi tạo giao dịch công chứng điện tử trực tuyến phải đáp ứng quy định tại Điều 44 Luật Công chứng.

3. Công chứng viên khởi tạo giao dịch tải lên nền tảng công chứng điện tử văn bản giao dịch đã được soạn thảo ở dạng thông điệp dữ liệu hoặc văn bản giao dịch đã được ký số bởi người có thẩm quyền giao kết giao dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Công chứng.

4. Người yêu cầu công chứng tự đọc lại dự thảo giao dịch trên nền tảng công chứng điện tử hoặc công chứng viên đọc cho người yêu cầu công chứng nghe theo đề nghị của người yêu cầu công chứng.

5. Người yêu cầu công chứng đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo giao dịch thì xuất trình giấy tờ quy định tại khoản 7 Điều 42 Luật Công chứng để công chứng viên đối chiếu.

Công chứng viên kiểm tra giấy tờ do người yêu cầu công chứng xuất trình, đối chiếu thông tin giấy tờ với cơ sở dữ liệu (nếu có). Sau khi đối chiếu, nếu giấy tờ bảo đảm tính xác thực, công chứng viên chuyển đổi toàn bộ giấy tờ do người yêu cầu công chứng xuất trình thành thông điệp dữ liệu và tải lên nền tảng công chứng điện tử để các công chứng viên và người tham gia giao dịch tại các điểm cầu cùng đối chiếu và để thực hiện lưu trữ.

6. Công chứng viên nhận diện và xác thực nhân thân người tham gia giao dịch, sau đó chứng kiến người tham gia giao dịch ký số vào văn bản giao dịch.

7. Công chứng viên tại các điểm cầu kiểm tra tính hợp lệ của chữ ký số mà người tham gia giao dịch đã ký trước sự chứng kiến của mình, ký xác nhận vào văn bản giao dịch bằng chữ ký số. Công chứng viên đã khởi tạo giao dịch công chứng điện tử kiểm tra tính hợp lệ đối với chữ ký số của toàn bộ người tham gia giao dịch và công chứng viên tại các điểm cầu đã ký, sau đó ký số vào lời chứng.

8. Tổ chức hành nghề công chứng nơi khởi tạo giao dịch ghi số văn bản công chứng, ký số. Các tổ chức hành nghề công chứng thực hiện thu phí công chứng, thu giá dịch vụ và các chi phí khác có liên quan. Tổ chức hành nghề công chứng nơi khởi tạo giao dịch gửi văn bản công chứng điện tử cho người yêu cầu công chứng theo địa chỉ email mà người yêu cầu công chứng đăng ký.

9. Tổ chức hành nghề công chứng thực hiện vào sổ công chứng, lập và lưu trữ hồ sơ công chứng điện tử, chia sẻ quyền truy cập văn bản công chứng cho công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng ở các đầu cầu còn lại đã tham gia chứng nhận giao dịch.

10. Người có thẩm quyền giao kết giao dịch quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật Công chứng không bắt buộc phải thực hiện điểm a khoản 2, khoản 4, khoản 6 điều này.

### **Mục 3. CƠ SỞ DỮ LIỆU CÔNG CHỨNG**

#### **Điều 55. Cập nhật, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng**

1. Việc thu thập, khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu công chứng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, các quy định của Luật Công chứng và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Quy chế cập nhật, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành phải quy định rõ trách nhiệm của các cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc cập nhật thông tin, việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu và chi phí khai thác, sử dụng.

3. Bộ Tư pháp hướng dẫn nội dung cơ bản của quy chế cập nhật, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng.

#### **Điều 56. Kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu công chứng**

1. Việc chia sẻ thông tin trong cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp với các bộ, ngành có liên quan và địa phương phục vụ quản lý nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu công chứng với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương được thực hiện theo từng giai đoạn phù hợp với lộ trình xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp và các cơ sở dữ liệu có liên quan.

#### **Điều 57. Đồng bộ cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương với cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp**

1. Bộ Tư pháp quy định nội dung dữ liệu, xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật chung phục vụ cho việc đồng bộ cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương với cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc xây dựng, nâng cấp cơ sở dữ liệu công chứng tại địa phương đầy đủ thông tin cơ bản trong tiêu chuẩn kỹ thuật theo



hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

3. Việc đồng bộ dữ liệu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định dữ liệu bắt buộc phải được đồng bộ gồm các thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều 66 của Luật Công chứng;

b) Xác định thời gian đồng bộ;

c) Xác định trách nhiệm thực hiện đồng bộ.

4. Quy trình đồng bộ dữ liệu được thực hiện theo các bước sau đây:

a) Hồ sơ công chứng đã ở tình trạng kết thúc tại cơ sở dữ liệu địa phương theo quy trình nghiệp vụ công chứng;

b) Cơ sở dữ liệu công chứng địa phương tự động đồng bộ dữ liệu lên hệ thống cơ sở dữ liệu của Bộ Tư pháp thông qua tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối bao gồm các thông tin đồng bộ;

c) Hệ thống cơ sở dữ liệu công chứng địa phương tiếp nhận kết quả trả về.

5. Việc đồng bộ cơ sở dữ liệu công chứng địa phương với cơ sở dữ liệu của Bộ Tư pháp được thực hiện theo từng giai đoạn phù hợp với lộ trình nâng cấp cơ sở dữ liệu của các địa phương và việc xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp.

#### **Mục 4. LƯU TRỮ HỒ SƠ CÔNG CHỨNG**

**Điều 58. Lưu trữ hồ sơ công chứng đối với tổ chức hành nghề công chứng bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động**

1. Việc thỏa thuận hoặc chỉ định tổ chức hành nghề công chứng tiếp nhận hồ sơ công chứng của tổ chức hành nghề công chứng bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 68 của Luật Công chứng.

2. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động có số lượng hồ sơ công chứng lớn mà không thể thỏa thuận hoặc chỉ định 01 tổ chức hành nghề công chứng khác tiếp nhận thì Sở Tư pháp phối hợp với Hội công chứng viên xem xét, cho phép thỏa thuận hoặc chỉ định một số tổ chức hành nghề công chứng tiếp nhận hồ sơ công chứng đó. Các hồ sơ công chứng được bàn giao phải được lập thành danh mục cụ thể; việc bàn giao hồ sơ phải được lập thành biên bản có sự chứng kiến của đại diện Sở Tư pháp, đại diện Hội công chứng viên tại địa phương.

3. Tổ chức hành nghề công chứng bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động phải chi trả kinh phí lưu trữ hồ sơ công chứng cho tổ chức tiếp nhận hồ sơ công chứng đó theo mức do các bên thỏa thuận; trường hợp không thỏa thuận được thì Sở Tư pháp phối hợp với Sở Tài chính xem xét, quyết định.

4. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động không còn khả năng thanh toán kinh phí lưu trữ hồ sơ công chứng thì kinh phí này do ngân sách địa phương bảo đảm.

Hàng năm, Sở Tư pháp phải xây dựng dự toán mức kinh phí cho việc thanh toán kinh phí lưu trữ hồ sơ công chứng theo quy định tại khoản này, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

#### **Điều 59. Chuyển đổi hồ sơ công chứng giấy sang lưu trữ điện tử**

1. Tổ chức hành nghề công chứng phải thực hiện chuyển đổi hồ sơ công chứng giấy thành thông điệp dữ liệu để lưu trữ điện tử đối với các giao dịch công chứng được thực hiện từ ngày 01/01/2026. Các hồ sơ công chứng thực hiện trước ngày 01/01/2026 được chuyển đổi và lưu trữ điện tử theo nhu cầu của tổ chức hành nghề công chứng đang chịu trách nhiệm quản lý hồ sơ đó.

2. Hồ sơ công chứng sau khi chuyển đổi thành thông điệp dữ liệu phải bảo đảm tính chính xác về nội dung so với hồ sơ công chứng giấy; phải được công chứng viên đã chứng nhận giao dịch đó và tổ chức hành nghề công chứng ký bằng chữ ký số trước khi lưu trữ.

3. Hồ sơ công chứng được tổ chức hành nghề công chứng lưu trữ điện tử tại cơ sở dữ liệu công chứng theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Công chứng song song với việc lưu trữ hồ sơ công chứng giấy tại tổ chức hành nghề công chứng.

#### **Điều 60. Hồ sơ công chứng điện tử**

1. Hồ sơ công chứng điện tử bao gồm: văn bản công chứng điện tử; bản sao các giấy tờ mà người yêu cầu công chứng đã nộp và bản in các thông tin tổ chức hành nghề công chứng đã khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật; các giấy tờ xác minh, giám định; ảnh người yêu cầu công chứng ký văn bản công chứng trước sự chứng kiến của công chứng viên, trừ trường hợp pháp luật quy định khác.

2. Hồ sơ công chứng điện tử được đánh số thứ tự theo thứ tự thời gian phù hợp với việc thực hiện văn bản công chứng điện tử.

#### **Điều 61. Lưu trữ hồ sơ công chứng điện tử và xác minh văn bản công chứng điện tử**

1. Hồ sơ công chứng điện tử được lưu trữ ở dạng thông điệp dữ liệu.

2. Trách nhiệm lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện theo quy định tại Điều 68 Luật Công chứng. Trường hợp công chứng trực tuyến thì tổ chức hành nghề công chứng nơi khởi tạo giao dịch có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ công chứng, thực hiện sửa lỗi kỹ thuật, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt giao dịch, cung cấp bản sao văn bản công chứng và hồ sơ công chứng.

3. Tổ chức hành nghề công chứng có thể thuê dịch vụ lưu trữ hồ sơ công chứng điện tử theo công nghệ điện toán đám mây nhưng phải bảo đảm các điều kiện kỹ thuật, chịu trách nhiệm về bảo mật, an toàn thông tin, thời gian lưu trữ theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức hành nghề công chứng phải bảo đảm rằng văn bản công chứng điện tử có thể được tham chiếu khi có yêu cầu hoặc khi yêu cầu của bên thứ ba nhận được sự đồng ý của người tham gia giao dịch hoặc công chứng viên đã chứng nhận văn bản đó.

## **Chương VI.**

### **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG CHỨNG**

#### **Điều 62. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan**

1. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng trên phạm vi cả nước, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về công chứng;

b) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành chiến lược phát triển về lĩnh vực công chứng, điều kiện thành lập tổ chức hành nghề công chứng;

c) Rà soát, cập nhật, đăng tải các giao dịch phải được công chứng, chứng thực theo quy định của luật, nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp;

d) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng, chính sách phát triển nghề công chứng;

đ) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên;

e) Đăng tải danh sách công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp;

g) Hướng dẫn các địa phương xây dựng Đề án quản lý, phát triển các tổ chức hành nghề công chứng; chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, quản lý hoạt động của công chứng viên và các tổ chức hành nghề công chứng trong cả nước;

h) Phê duyệt Điều lệ của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Nội vụ; đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi nghị quyết, quyết định, quy định, quy tắc đạo đức hành nghề công chứng do Hiệp hội công chứng viên Việt Nam ban hành trái với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác

đối với Hiệp hội công chứng viên Việt Nam;

i) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về hoạt động công chứng theo thẩm quyền;

k) Quản lý và thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động công chứng;

l) Quyết định việc triển khai thí điểm công chứng điện tử tại một số địa phương trước khi áp dụng rộng rãi trong phạm vi cả nước;

m) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền đối với việc thực hiện công chứng của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng cho viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng; định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về hoạt động công chứng của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng.

### **Điều 63. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thi hành, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng, chính sách phát triển nghề công chứng;

b) Ban hành và triển khai thực hiện Đề án quản lý, phát triển tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương phù hợp với quy định của Luật này, chiến lược phát triển về lĩnh vực công chứng và điều kiện thành lập tổ chức hành nghề công chứng; xem xét, quyết định hỗ trợ về trụ sở, trang thiết bị, phương tiện làm việc hoặc các biện pháp hỗ trợ khác đối với Văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn cấp huyện có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương và quy định pháp luật có liên quan;

c) Quyết định thành lập Phòng công chứng, bảo đảm cơ sở vật chất và phương tiện làm việc cho các Phòng công chứng; quyết định lộ trình và việc chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng theo quy định của Luật Công chứng, Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan;

d) Quyết định cho phép thành lập, thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng, cho phép hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi Văn phòng

công chứng theo quy định của Luật Công chứng, Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan;

đ) Ban hành mức giá tối đa đối với dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng tại địa phương;

e) Xem xét, quyết định chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch từ Phòng Tư pháp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng tại những địa bàn cấp huyện đã phát triển được tổ chức hành nghề công chứng đáp ứng yêu cầu công chứng của cá nhân, tổ chức theo quy định của Nghị định này;

g) Quản lý nhà nước đối với Hội công chứng viên tại địa phương;

h) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về công chứng theo thẩm quyền;

i) Báo cáo Bộ Tư pháp về hoạt động công chứng tại địa phương theo định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu;

k) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 64. Địa bàn cấp huyện đã phát triển được tổ chức hành nghề công chứng đáp ứng yêu cầu công chứng của cá nhân, tổ chức**

1. Việc chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch từ Phòng Tư pháp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng chỉ được xem xét tại các địa bàn cấp huyện đã đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Có ít nhất 02 tổ chức hành nghề công chứng đã được thành lập từ 02 năm trở lên và đang hoạt động ổn định, hiệu quả tại thời điểm quyết định việc chuyển giao;

b) Các tổ chức hành nghề công chứng được phân bố hợp lý, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong phạm vi tỉnh, thành phố.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này để xem xét, quyết định chuyển giao phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương, bảo đảm việc cung cấp dịch vụ công chứng thuận lợi, hiệu quả cho cá nhân, tổ chức có yêu cầu.

## **Chương VII**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 65. Sửa đổi, bổ sung và áp dụng quy định pháp luật có liên quan**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch như sau:

“4. Công chứng viên có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực các việc quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này, ký chứng thực và đóng dấu của Phòng công chứng, Văn phòng công chứng (sau đây gọi chung là tổ chức hành nghề công chứng)”.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện, việc đăng ký chữ ký mẫu của cộng tác viên dịch thuật của tổ chức hành nghề công chứng được thực hiện theo quy định tại Điều 28, 29 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch là cộng tác viên của tổ chức hành nghề công chứng được thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

#### **Điều 66. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Công chứng năm 2014.

#### **Điều 67. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Văn phòng công chứng thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có Điều lệ của Văn phòng công chứng thì phải xây dựng Điều lệ theo khoản 2 Điều 23 của Nghị định này.

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Văn phòng công chứng gửi Điều lệ của tổ chức mình về Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động. Sở Tư pháp có trách nhiệm xem xét Điều lệ của Văn phòng công chứng theo khoản 2 Điều 20 của Nghị định này; trường hợp không bảo đảm các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định này thì Sở Tư pháp có văn bản thông báo cho Văn phòng công chứng để xây dựng lại Điều lệ theo đúng quy định.

2. Phòng công chứng, Văn phòng công chứng thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa đáp ứng các điều kiện về trụ sở quy định tại Nghị định này vẫn được tiếp tục hoạt động; trường hợp Phòng công chứng

hoặc Văn phòng công chứng này thay đổi địa chỉ trụ sở thì phải đáp ứng các điều kiện về trụ sở quy định tại Điều 8 và Điều 21 của Nghị định này.

3. Văn phòng công chứng phải thay đổi tên theo quy định của Luật Công chứng năm 2014 được ưu tiên lấy lại tên cũ của mình, trừ trường hợp Văn phòng công chứng đó không có yêu cầu hoặc nộp hồ sơ đề nghị thay đổi tên Văn phòng công chứng chậm hơn Văn phòng công chứng khác.

### **Điều 68. Trách nhiệm thi hành**

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp quy định chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản, chứng thực chữ ký người dịch; phí sát hạch bổ nhiệm công chứng viên; lệ phí cấp Thẻ công chứng viên, cấp giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng và hướng dẫn việc thực hiện quy định về bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và Nghị định này./.

#### ***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b).KN.240

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**

**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN ĐƯỢC THÀNH LẬP VĂN PHÒNG**  
**CÔNG CHỨNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN**  
*(Kèm theo Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều*  
*và biện pháp thi hành Luật Công chứng)*

<b>STT</b>	<b>Tỉnh</b>	<b>Địa bàn cấp huyện</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện	07 huyện
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện	09 huyện
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện	10 huyện
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện	07 huyện
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện	10 huyện
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện, thị xã	09 huyện + thị xã
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	07 huyện
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình	03 huyện
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	01 huyện
10	Hòa Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	02 huyện
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan, Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng	10 huyện
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập	03 huyện
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ	05 huyện
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trạm Tấu	03 huyện



STT	Tỉnh	Địa bàn cấp huyện	Ghi chú
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, Tiên Yên, huyện đảo Cô Tô và Vân Đồn	05 huyện
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải	02 huyện
17	Thanh Hóa	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Như Thanh, Như Xuân	10 huyện
18	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Anh Sơn	07 huyện
19	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang, Lộc Hà, Kỳ Anh	05 huyện
20	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	03 huyện
21	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đa Krông, huyện đảo Cồn Cỏ và các đảo thuộc tỉnh	03 huyện, huyện đảo
22	Thừa Thiên Huế	Các huyện A Lưới, Nam Đông	02 huyện
23	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	01 huyện đảo
24	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành, Nông Sơn, Thăng Bình và huyện đảo Cù Lao Chàm	12 huyện, huyện đảo
25	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Đông, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Sơn Tịnh và huyện đảo Lý Sơn	08 huyện, huyện đảo
26	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Hoài Ân, Phù Mỹ	07 huyện

STT	Tỉnh	Địa bàn cấp huyện	Ghi chú
27	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa	05 huyện
28	Khánh Hòa	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	03 huyện, huyện đảo
29	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	06 huyện
30	Bình Thuận	Huyện Phú Quý	01 huyện
31	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện	13 huyện
32	Gia Lai	Toàn bộ các huyện	14 huyện
33	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thành phố	10 huyện + thành phố
34	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện và thị xã	07 huyện + thị xã
35	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	10 huyện
36	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện Côn Đảo	01 huyện
37	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	04 huyện
38	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phú Riềng	05 huyện
39	Long An	Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng	04 huyện
40	Tiền Giang	Các huyện Tân Phước, Tân Phú Đông	02 huyện
41	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Tri, Bình Đại	03 huyện

<b>STT</b>	<b>Tỉnh</b>	<b>Địa bàn cấp huyện</b>	<b>Ghi chú</b>
42	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	02 huyện
43	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười và thị xã Hồng Ngự	05 huyện
44	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện và thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm	10 huyện + thị xã
45	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện, các đảo, hải đảo thuộc tỉnh và thị xã Hà Tiên	12 huyện, thị xã
46	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tịnh Biên và thị xã Tân Châu	05 huyện + thị xã
47	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện và thị xã	06 huyện + thị xã
48	Cà Mau	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	08 huyện
<b>48 tỉnh</b>		<b>287 đơn vị hành chính cấp huyện</b>	